

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (HSX: ACC)

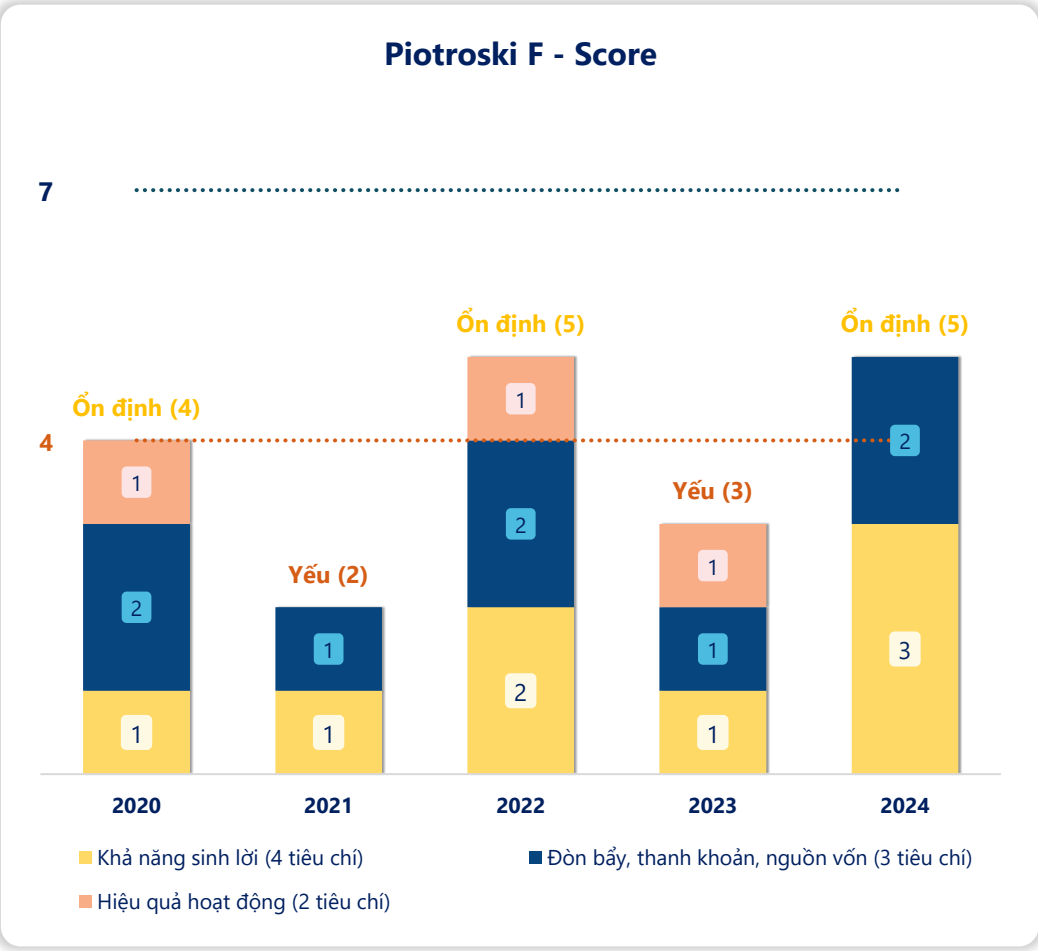
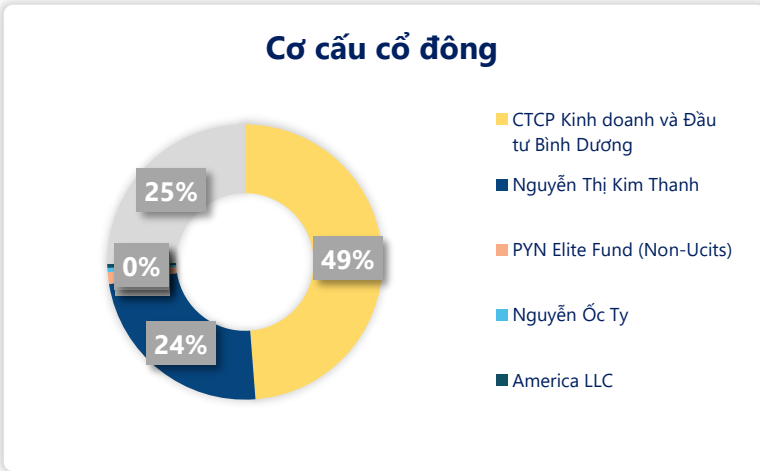
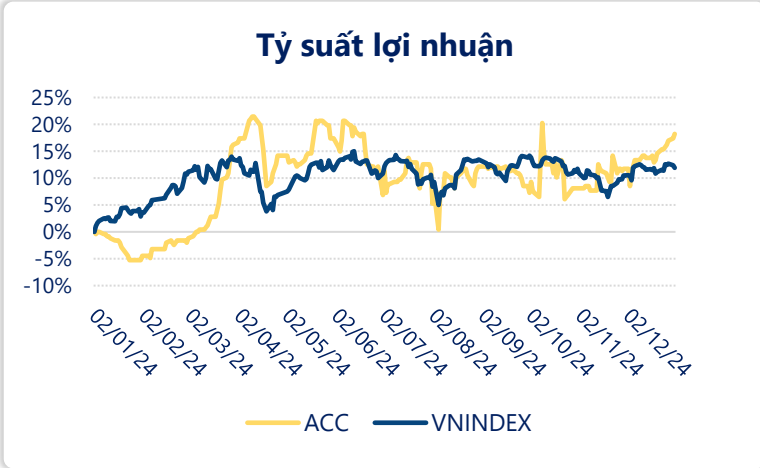
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	11.0%	8.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
704	YoY
tỷ VNĐ	▲ 52.0
	▲ 8.0%

LN sau thuế	2024
52.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 18.0
	▼ 25.6%

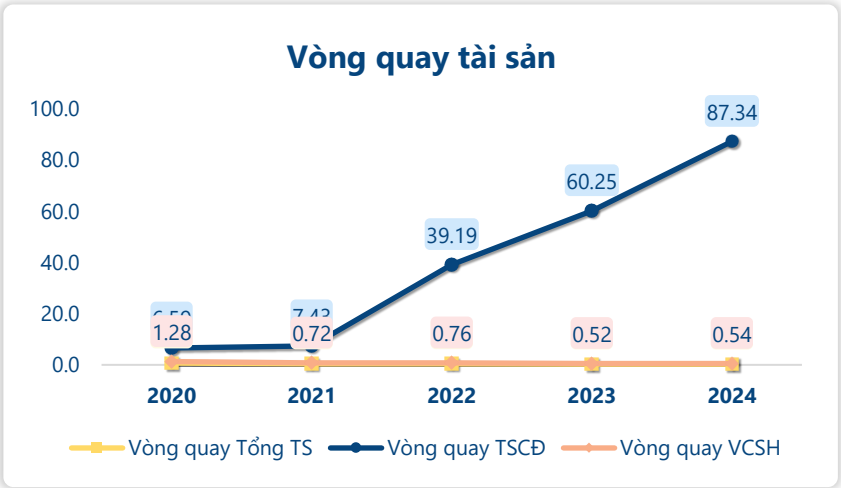
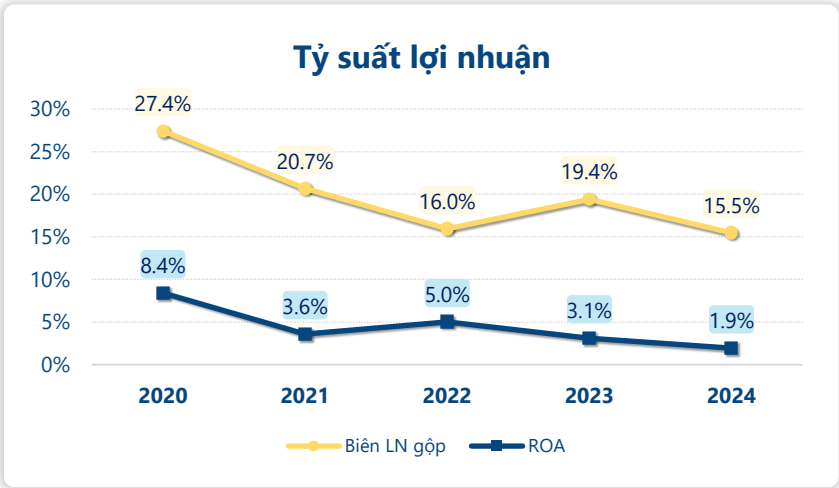
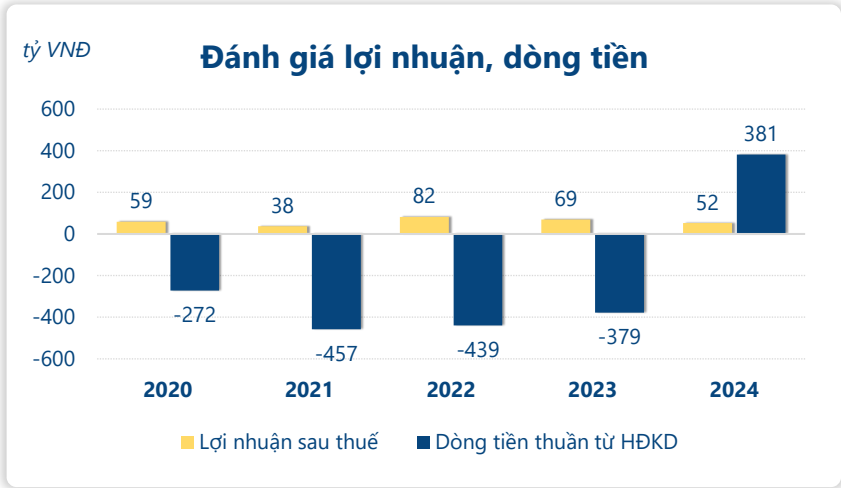


Năm **2024**, F-Score của **ACC** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

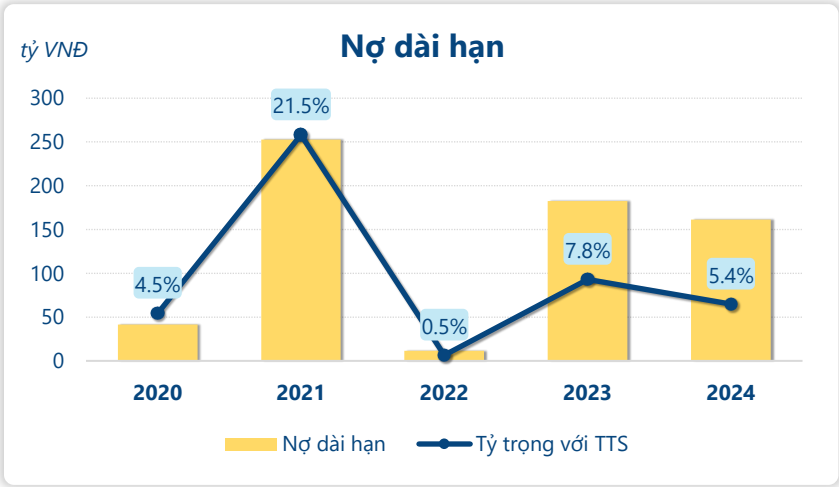
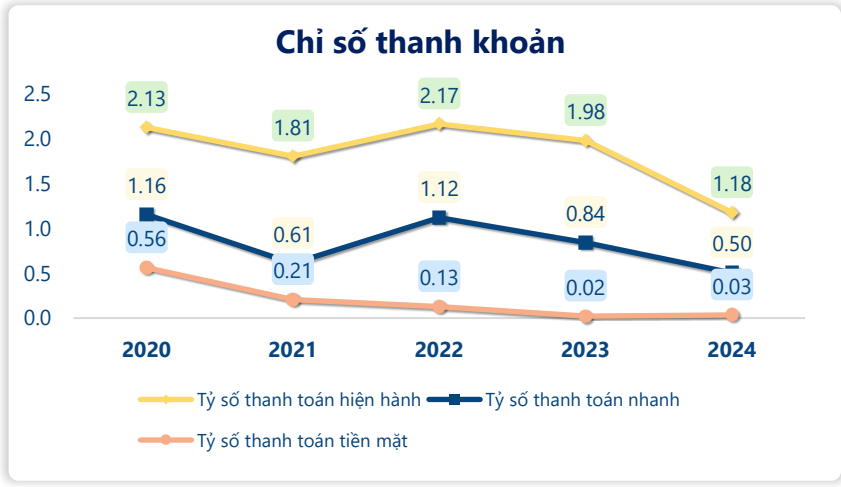
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (HSX: ACC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ACC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,989</b>	<b>2,352</b>	<b>27.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,753</b>	<b>1,752</b>	<b>0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.8	19.4	162%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	605	698	-13.3%
Hàng tồn kho	1,002	1,007	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	96.0	28.7	235%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,235</b>	<b>600</b>	<b>106%</b>
Phải thu dài hạn	0	100	-100%
Tài sản cố định	6.54	9.58	-31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	740	393	88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	464	72.2	543%
Tài sản dài hạn khác	25.2	25.5	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,652</b>	<b>1,067</b>	<b>54.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,491</b>	<b>885</b>	<b>68.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	597	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	797	201	296%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>161</b>	<b>182</b>	<b>-11.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	152	173	-12.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,337</b>	<b>1,285</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,337</b>	<b>1,285</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>485</b>	<b>353</b>	<b>642</b>	<b>652</b>	<b>704</b>
Giá vốn hàng bán	352	280	540	525	595
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>133</b>	<b>73.0</b>	<b>102</b>	<b>127</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	2.84	21.0	52.9	17.7	13.4
Chi phí TC	13.2	24.5	23.6	44.6	40.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.2</b>	<b>22.4</b>	<b>23.6</b>	<b>44.6</b>	<b>40.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.25
Chi phí bán hàng	15.6	9.09	14.4	13.1	6.71
Chi phí QLDN	29.6	16.9	18.8	17.0	13.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>77.4</b>	<b>43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>69.4</b>	<b>62.8</b>
Lợi nhuận khác	1.38	3.74	4.67	17.9	4.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>78.8</b>	<b>47.3</b>	<b>103</b>	<b>87.3</b>	<b>67.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>65.0</b>	<b>38.5</b>	<b>81.6</b>	<b>70.2</b>	<b>52.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>59.3</b>	<b>37.6</b>	<b>82.3</b>	<b>69.5</b>	<b>51.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-272	-457	-439	-379	381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.17	25.3	-270	158	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	353	320	727	130	-53.2
Tiền đầu kỳ	132	205	92.1	110	19.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>72.7</b>	<b>-113</b>	<b>18.2</b>	<b>-90.9</b>	<b>31.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	205	92.1	110	19.4	50.8